



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- **VICAS** ---

70 *Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; http://www.boa.gov.vn*

QUY ĐỊNH RIÊNG CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VÙNG
SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF CB
OPERATING CERTIFICATION OF SUSTAINABLE FOREST MANAGEMENT

Mã số/ *Code*: ARC.09

Lần ban hành/ *Issue number*: 2.22

Ngày ban hành/ *Issue date*: 01/06/2022

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận Tổ chức chứng nhận (TCCN) quản lý rừng bền vững.

2. Phạm vi áp dụng

Áp dụng đối với công nhận tổ chức chứng nhận quản lý rừng (FM) và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (CoC)

3. Tài liệu liên quan

Như mục 4.

4. Yêu cầu về khách hàng của TCCN

TCCN phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận

5.1. Chuẩn mực công nhận tổ chức chứng nhận quản lý rừng bền vững bao gồm:

1. Purpose

This document sets up the specific requirements for accreditation of certification bodies (CB) operating certification of sustainable forest management.

2. Scope

Applicable for accreditation of CB operating certification of Forest Management (FM) and certification of Chain of Custody (CoC)

3. Reference

As per section 4 below.

4. Requirements regarding clients of CB

CB shall complete the certification process for at least 01 client.

5. Assessment criteria

5.1. Accreditation criteria for CB operating sustainable forest management (FM) include:

| Chuẩn mực/ <i>Criteria</i> | Chương trình/ <i>Scheme</i> |
|---|-----------------------------|
| ISO/IEC 17021–1:2015: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems</i> | VFCS/PEFC |
| VFCS/PEFC ST 1006: 2022: Quy định đối với tổ chức chứng nhận quản lý rừng bền vững trong Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia/ <i>Requirements for Certification Bodies operating against the Vietnam Forest Certification Scheme (VFCS)</i> | |

5.2. Chuẩn mực công nhận tổ chức chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) có nguồn gốc từ rừng bao gồm:

5.2. Accreditation criteria for CB operating Chain of Custody (CoC) of forest based products include:

| Chuẩn mực/ <i>Criteria</i> | Chương trình/ <i>Scheme</i> |
|--|-----------------------------|
| ISO/IEC 17065: 2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ <i>Conformity assessment – General requirements for bodies certifying products, processes and services</i> | VFCS/PEFC |
| PEFC ST 2003: 2020: Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận theo tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm của PEFC/ <i>Requirements for Certification Bodies operating Certification against the PEFC International Chain of Custody Standard</i> | |

5.3. Chuẩn mực chứng nhận quản lý rừng bền vững bao gồm:

5.3. Certification criteria for Sustainable Forest Management (FM) include:

| Chuẩn mực/ <i>Criteria</i> | Chương trình/ <i>Scheme</i> |
|--|-----------------------------|
| VFCS/PEFC ST 1003: 2019 Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững/ <i>Sustainable Forest Management standard</i> | VFCS/PEFC |

| | |
|---|--------------------------------|
| Chuẩn mực/ <i>Criteria</i> | Chương trình/ <i>Scheme</i> |
| VFCS/PEFC ST 1004: 2019 Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo nhóm/ <i>Group Forest Management standard</i> | |

5.4. Chuẩn mực chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) có nguồn gốc từ rừng bao gồm: 5.4. Certification criteria for Chain of Custody (CoC) of forest based products include:

| | |
|--|--------------------------------|
| Chuẩn mực/ <i>Criteria</i> | Chương trình/ <i>Scheme</i> |
| PEFC ST 2002: 2020 Bộ tiêu chuẩn quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng/ <i>Chain of Custody of Forest and Tree Based Products – Requirements</i> | VFCS/PEFC |

6. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi phạm vi đăng ký công nhận (FM, CoC).

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc đối với phạm vi đăng ký công nhận mở rộng (FM, CoC).

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (bao gồm: giám sát lần 1, giám sát lần 2 và công nhận lại), phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi phạm vi được công nhận (FM, CoC)

Trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại);
- Khách hàng được chứng nhận theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo nhóm (nếu có thể).

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

6. Requirements for witnessing

For witnessing, the assessment team shall have technical competence.

6.1 Witnessing for initial assessment

For each scope applied for accreditation (FM, CoC), at least 01 witnessing shall be conducted.

6.2 Witnessing for extension of accreditation

At least 01 witnessing shall be conducted for the scope applied for extension (FM, CoC).

6.3 Witnessing for maintaining of accreditation

In one accreditation cycle (from 1st surveillance to 2nd surveillance and to re-accreditation), at least 01 witnessing shall be conducted for each accredited scope (FM, CoC):

During the accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and renewal);
- Clients certified for Group Forest Management Standard (if applicable).

7. Determination of assessment duration

| Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i> | Thời lượng/ <i>Duration</i> |
|---|-----------------------------|
| Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i> | 1 MD |
| Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i> | |
| • Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>For initial assessment</i> | 3 MD |

| Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i> | Thời lượng/ <i>Duration</i> |
|---|--|
| • Đối với đánh giá giám sát/ <i>For surveillance assessment</i> | 1 MD |
| • Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>For reaccreditation assessment</i> | 2 MD |
| • Đối với đánh giá mở rộng/ <i>For extension assessment</i> | 1 MD |
| • Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>For assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i> | 1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i> |
| • Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (shall not exceed)</i> | 30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i> |
| Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i> | Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i> |
| Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records:</i> | |
| • Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i> | 1 MD |
| • Đối với các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i> | 0.5 MD |

Ghi chú/ *Note*: MD (Manday) – ngày công đánh giá

8. Phạm vi công nhận

BoA công nhận TCCN theo 02 phạm vi: **FM (Quản lý rừng bền vững)** và CoC (Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng).

8. Scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to 02 scopes: **FM (Forest Management)** and CoC (Chain of Custody of Forest Based Products).

| Phạm vi/ <i>Scope</i> | Phạm vi công nhận/ <i>Accreditation scope</i> |
|--------------------------|--|
| FM | Chứng nhận Quản lý rừng bền vững/ <i>Certification of Sustainable Forest Management</i> |
| CoC | Chứng nhận Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng/ <i>Certification of Chain of Custody of Forest Based Products</i> |